

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 83/2015/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2015

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về đầu tư ra nước ngoài

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết về hoạt động đầu tư ra nước ngoài nhằm mục đích kinh doanh; thủ tục đầu tư ra nước ngoài và quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư.

2. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí và hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư thực hiện theo Nghị định khác của Chính phủ.

3. Trường hợp nhà đầu tư đề nghị đầu tư ra nước ngoài theo hình thức quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định thì Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nhà đầu tư gồm:

a) Tổ chức kinh tế thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập và hoạt động theo quy định tại Luật Hợp tác xã;

c) Tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng;

d) Hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật, cá nhân mang quốc tịch Việt Nam;

đ) Các tổ chức khác thực hiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đầu tư ra nước ngoài là việc nhà đầu tư chuyển vốn; hoặc thanh toán mua một phần hoặc toàn bộ cơ sở kinh doanh; hoặc xác lập quyền sở hữu để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam; đồng thời trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư đó.

2. Tổ chức kinh tế ở nước ngoài là tổ chức kinh tế được thành lập hoặc đăng ký kinh doanh ở nước ngoài theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư để thực hiện các hoạt động đầu tư ở quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư, trong đó nhà đầu tư Việt Nam sở hữu một phần hay toàn bộ vốn đầu tư.

3. Hồ sơ dự án đầu tư hợp lệ là hồ sơ có đủ thành phần, số lượng, được kê khai đầy đủ theo quy định của Luật đầu tư, Nghị định này và theo mẫu quy định.

4. Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài là cổng thông tin điện tử được sử dụng để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; đăng tải và cập nhật văn bản pháp luật, chính sách, quy trình, thủ tục và điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài có tên miền là dautunuocongai.gov.vn hoặc fdi.gov.vn.

5. Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư ra nước ngoài là tập hợp dữ liệu thông tin về dự án đầu tư ra nước ngoài trên phạm vi toàn quốc được lưu trữ, quản lý trong Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. Thông tin được lưu trữ tại cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư ra nước ngoài là thông tin gốc về dự án đầu tư ra nước ngoài.

6. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn về đầu tư nước ngoài và đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan xây dựng và vận hành để gửi, nhận, lưu trữ, hiển thị hoặc thực hiện các nghiệp vụ khác đối với dữ liệu nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài.

Điều 4. Vốn đầu tư ra nước ngoài

Vốn đầu tư ra nước ngoài thể hiện dưới các hình thức sau:

1. Ngoại tệ trên tài khoản tại tổ chức tín dụng được phép hoặc mua tại tổ chức tín dụng được phép hoặc ngoại hối từ nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.
2. Đồng Việt Nam phù hợp với pháp luật về quản lý ngoại hối của Việt Nam.
3. Máy móc, thiết bị; vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm.
4. Giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ, thương hiệu.
5. Các tài sản hợp pháp khác.

Điều 5. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đầu tư ra nước ngoài

1. Hồ sơ dự án đầu tư, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước Việt Nam được làm bằng tiếng Việt.
2. Trường hợp hồ sơ dự án đầu tư có tài liệu được làm bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư nộp bản sao tài liệu bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch tiếng Việt.
3. Trường hợp tài liệu trong hồ sơ dự án đầu tư bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính về đầu tư.

Điều 6. Mã số dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Mã số dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 60 Luật Đầu tư là một dãy số gồm 09 chữ số, được tạo tự động bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư ra nước ngoài và được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Mã số dự án đầu tư được hình thành theo nguyên tắc 04 số đầu lấy theo năm cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, 05 số tiếp theo cấp tính tiến từ số 00001 trở đi.
2. Mỗi dự án đầu tư được cấp một mã số duy nhất, không thay đổi trong quá trình hoạt động của dự án và không được cấp cho dự án khác. Mã số dự án đầu tư bị xóa khi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài chấm dứt hiệu lực.
3. Cơ quan quản lý nhà nước thống nhất sử dụng mã số dự án đầu tư để quản lý và trao đổi thông tin về dự án đầu tư.
4. Đối với các dự án đầu tư thực hiện theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác, mã số dự án đầu tư là số Giấy phép đầu tư, số Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc số giấy tờ tương đương khác đã cấp cho dự án đầu tư. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc giấy tờ tương đương khác được điều chỉnh, dự án đầu tư được cấp mã số mới theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 7. Đầu tư ra nước ngoài có sử dụng vốn nhà nước

Điều kiện để quyết định đầu tư, thẩm quyền, quy trình, thủ tục quyết định đầu tư đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài có sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư

1. Các dự án đầu tư sau đây phải có tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư:

- a) Dự án năng lượng;
- b) Dự án nuôi, trồng, đánh bắt, chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy hải sản;
- c) Dự án đầu tư trong lĩnh vực khảo sát, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản;
- d) Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến, chế tạo;
- đ) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng.

2. Tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư gồm một trong các loại sau:

- a) Giấy phép đầu tư hoặc văn bản có giá trị tương đương của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư, trong đó có nội dung xác định địa điểm và quy mô sử dụng đất;
- b) Quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;
- c) Hợp đồng trúng thầu, thầu khoán hoặc hợp đồng giao đất, cho thuê đất; hợp đồng hợp tác đầu tư, kinh doanh, trong đó xác định rõ địa điểm, quy mô sử dụng đất;
- d) Thỏa thuận nguyên tắc về việc giao đất, cho thuê đất, thuê địa điểm kinh doanh, thỏa thuận hợp tác đầu tư, kinh doanh của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.

Chương II**THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI DỰ ÁN THUỘC DIỆN PHẢI CÓ
QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI**

Điều 9. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài

1. Dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Khoản 2 Điều 54 của Luật Đầu tư lập hồ sơ theo quy định tại Điều 55 của Luật Đầu tư.

2. Tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư quy định tại Điểm b, Khoản 1 Điều 55 của Luật Đầu tư gồm một trong các giấy tờ sau đây: Giấy phép đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; hoặc quyết định thành lập.

3. Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu tư quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 55 của Luật Đầu tư được áp dụng đối với các dự án quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

4. Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 5 Điều 58 của Luật Đầu tư.

5. Đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 55 của Luật đầu tư là các văn bản sau:

a) Văn bản chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu cho phép nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu: Nhà đầu tư, mục tiêu, quy mô, hình thức, địa điểm đầu tư, tổng vốn đầu tư, phương án huy động vốn, cơ cấu nguồn vốn, tiến độ thực hiện dự án, các chỉ tiêu về hiệu quả đầu tư cần đạt được;

b) Báo cáo thẩm định nội bộ về đề xuất dự án đầu tư ra nước ngoài, làm cơ sở cho việc chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu quy định tại Điểm a Khoản này.

6. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của tài liệu và nội dung đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật đầu tư, Nghị định này và theo mẫu quy định.

Điều 10. Trình tự, thủ tục Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đồng thời đăng ký thông tin đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

2. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đầy đủ đầu mục tài liệu theo quy định tại Nghị định này và đã được đăng ký trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.